



shǒu shù tái

手术台

noun · operating table

Example Sentences

yī shēng zhàn zài shǒu shù tái páng biān
医生站在手术台旁边。

The doctor stands beside the operating table.

bìng rén bèi tuī shàng shǒu shù tái zhǔn bèi jiē shòu zhì liáo
病人被推上手术台，准备接受治疗。

The patient was wheeled onto the operating table, ready to receive treatment.

Trace each character, then write the word on your own.

手	手	手	手	手	手	手								
术	术	术	术	术	术	术	术							
台	台	台	台	台	台	台	台							